

Số: /QĐ-SNN&PTNT Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt nhiệm vụ khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán  
Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa**

### **GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai: Số 25/QĐ-PCTT-QLĐĐ ngày 20/01/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa; số 390/QĐ-PCTT-QLĐĐ ngày 24/7/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch; phê duyệt Dự án và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;*

*Xét đề nghị tại Tờ trình số 729/TTr-CCTL ngày 28/7/2020 của Chi cục Thủy lợi về việc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát; dự toán chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa; Kèm theo nhiệm vụ khảo sát do Công ty cổ phần đầu tư vắn đầu tư xây dựng hạ tầng Huy Hoàng lập;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng công trình.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt nhiệm vụ khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa; với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hoá.
2. Địa điểm xây dựng: Thành phố Thanh Hoá và các huyện: Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Hà Trung, Nga Sơn, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Yên Định và Vĩnh Lộc.
3. Cấp quyết định đầu tư: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
4. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hoá.
5. Loại, cấp công trình: Công trình đê điều; cấp I, II và III (theo Quyết định số 606/QĐ-BNN-TCTL ngày 26/3/2013 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thủy lợi).
6. Nhiệm vụ khảo sát: Có phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các đơn vị:

## 1. Tư vấn khảo sát:

- Lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng: Phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được lập tuân thủ các nội dung theo quy định tại Mục 2, Điều 13, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015;

- Lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng: Nội dung báo cáo kết quả khảo sát xây dựng tuân thủ theo quy định tại Điều 15, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015.

2. Chi cục Thủy lợi: Tổ chức triển khai thực hiện đúng nội dung công việc đã được phê duyệt, tổ chức giám sát và nghiệm thu khối lượng công việc theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước đảm bảo tiến độ, chất lượng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Quản lý xây dựng công trình, Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3QĐ;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Lưu: VT, QLXDCT, P.Sơn.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đặng Tiến Dũng**

## **PHỤ LỤC: NHIỆM VỤ KHẢO SÁT XÂY DỰNG**

### **Dự án: Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa**

#### **1. Các căn cứ để lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng**

##### **1.1. Căn cứ pháp lý**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai: Số 25/QĐ-PCTT-QLĐĐ ngày 20/01/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa; số 390/QĐ-PCTT-QLĐĐ ngày 24/7/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch; phê duyệt Dự án và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa.

##### **1.2. Hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng**

- TCVN 8224:2009 Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về lưới không chế mặt bằng địa hình;

- TCVN 8225:2009 Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về lưới không chế cao độ địa hình;

- TCVN 8226:2009 Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình;

- TCVN 8481:2010: Công trình đê điều - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình;

- TCVN 8644:2011 Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật khoan phụt vữa gia cố đê;

- TCVN 8477:2018: Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

- TCVN 8478:2018: Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

- TCVN 10404:2015 Công trình đê điều - Khảo sát địa chất công trình;

- Các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm có liên quan khác.

**2. Mục đích khảo sát:** Khảo sát xây dựng công trình gồm khảo sát địa hình với mục đích làm cơ sở để lựa chọn phương án kỹ thuật, vị trí công trình và tính toán xác định thông số kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình.

**3. Tên dự án:** Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hoá.

Nội dung đầu tư của dự án: Gia cố đê: 09 hạng mục; Tu sửa cống: 09 hạng mục; Xử lý môi bằng công nghệ mới: 02 hạng mục; Tu sửa điểm canh đê: 02 điểm; Khoan phụt vữa gia cố thân đê: 02 hạng mục; Khảo sát đánh giá chất lượng đê: 01 hạng mục; Sửa chữa, cải tạo kho vật tư PCLB: 02 kho; Chinh trang phát quang, mái đê: 02 hạng mục; Sửa chữa chinh trang mặt, mái đê; trồng cỏ mái đê hữu Mã; cụ thể như sau:

*- 09 hạng mục gia cố đê:*

- + Gia cố mặt đê hữu Chu đoạn từ K24+142 ÷ K24+392 huyện Thọ Xuân;
- + Gia cố mặt đê hữu Chu đoạn từ K44+700 ÷ K46+367, huyện Thiệu Hóa;
- + Gia cố mặt đê tả Chu đoạn từ K15+800 ÷ K16+680, huyện Thọ Xuân;
- + Gia cố mặt đê hữu Mã đoạn từ K1+000 ÷ K2+000, huyện Yên Định;
- + Gia cố mặt đê tả Mã đoạn từ K11+308 ÷ K13+500, huyện Vĩnh Lộc;
- + Gia cố mặt đê tả Mã đoạn từ K20+000 ÷ K22+530, huyện Vĩnh Lộc;
- + Gia cố mặt đê tả Mã đoạn từ K51+500 ÷ K52+800, huyện Hoàng Hóa và thành phố Thanh Hóa;
- + Gia cố mặt đê hữu Lạch Trường đoạn từ K5+442 ÷ K5+573, huyện Hoàng Hóa;
- + Gia cố mặt đê hữu Lèn đoạn từ K13+310 ÷ K14+810, huyện Hậu Lộc.

*- 09 hạng mục tu sửa cống:*

- + Tu sửa cống Trung Hòa tại K55+800 đê tả Mã;
- + Tu sửa cống Na tại K7+673 đê tả Lèn;
- + Tu sửa cống Chế Mới tại K17+560 đê tả Lèn;
- + Tu sửa cống Văn Thắng tại K21+420 – K21+450 đê tả Lèn;
- + Tu sửa cống Hội Khê tại K22+704 đê tả Lèn;
- + Tu sửa cống Giải Huân tại K24+033 đê tả Lèn;
- + Tu sửa cống Phú Mỹ I tại K14+364 đê tả Lạch Trường;
- + Tu sửa cống Phú Mỹ II tại K15+195 đê tả Lạch Trường;
- + Tu sửa cống Ba Gò tại K6+785 đê biên Hậu Lộc.

*- 02 hạng mục Xử lý môi bằng công nghệ mới:*

- + Xử lý môi bằng công nghệ mới đê hữu Mã đoạn từ K30+00 ÷ K36+000;
- + Xử lý môi bằng công nghệ mới đê hữu Chu đoạn từ K37+000 ÷ K39+400.

*- 02 hạng mục Tu sửa điểm canh đê:*

- + Tu sửa điểm canh đê tả Mã tại K39+600, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa;
- + Tu sửa điểm canh đê tả Lèn tại K17+515, xã Lĩnh Toại, huyện Hà Trung.

*- 02 hạng mục khoan phụt vữa gia cố thân đê:*

- + Khoan phạt vữa gia cố thân đê hữu Chu đoạn từ K30+500 ÷ K33+444;
- + Khoan phạt vữa gia cố thân đê hữu Mã đoạn từ K27+700 ÷ K28+433.
- 01 hạng mục Khảo sát đánh giá chất lượng đê:
  - + Khảo sát, đánh giá chất lượng nền đê tả Mã đoạn từ K1+500 ÷ K3+900 và K25+000 ÷ K27+500
- 02 hạng mục Sửa chữa, cải tạo kho vật tư PCLB:
  - + Sửa chữa, cải tạo kho vật tư phòng, chống lụt bão tại HQL đê Hà Trung;
  - + Sửa chữa, cải tạo kho vật tư phòng, chống lụt bão tại HQL đê Hoàng Hóa.
- 02 hạng mục Chỉnh trang phát quang, mái đê:
  - + Chỉnh trang, phát quang mái đê hữu Chu đoạn từ K10+750 ÷ K16+500, huyện Thọ Xuân;
  - + Chỉnh trang, phát quang mái đê tả Lèn đoạn từ K18+920 ÷ K20+450, huyện Hà Trung.
- 01 hạng mục Sửa chữa chỉnh trang mặt, mái đê; trồng cỏ mái đê hữu Mã:
  - + Sửa chữa chỉnh trang mặt, mái đê trồng cỏ mái đê hữu Mã đoạn từ K21+800 ÷ K26+300, huyện Yên Định.

**4. Địa điểm xây dựng:** Thành phố Thanh Hoá và các huyện: Hoàng Hóa, Hậu Lộc, Hà Trung, Nga Sơn, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Yên Định và Vĩnh Lộc.

**5. Cấp quyết định đầu tư:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**6. Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hoá.

**7. Phương pháp khảo sát:**

- Hệ cao tọa độ: Hệ tọa độ sử dụng hệ tọa độ VN2000; Hệ cao độ theo hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu - Hải Phòng;

- Đo thực tế tại công trình; sử dụng phương pháp toàn đạc (dùng máy quang cơ và máy điện tử).

**8. Khối lượng khảo sát:**

8.1. Đo vẽ bình đồ:

Đo vẽ bình đồ đối với hạng mục: Sửa chữa chỉnh trang mặt, mái đê trồng cỏ mái đê hữu Mã đoạn từ K21+800 ÷ K26+300, huyện Yên Định.

- Tỷ lệ bình đồ: 1/1.000, đường đồng mức 1,0m.

- Phạm vi đo vẽ: Theo tuyến đê đo vẽ đoạn qua khu dân cư (chiều dài khoảng 3.010 m); vượt qua đầu tuyến và cuối tuyến (đoạn đê qua khu dân cư) về mỗi phía 10 m; theo phương ngang đo vẽ vượt qua chân đê 5 ÷ 10 m. Dự kiến băng đo vẽ rộng trung bình 45 m.

- Bình đồ phải thể hiện rõ địa hình, địa vật, kiến trúc trên tuyến đê.

- Tổng khối lượng đo vẽ dự kiến:  $F = (45 \times 3.010) / 10.000 = 13,545$  ha.

## 2. Đo vẽ cắt dọc

- Tỷ lệ đo vẽ: Tỷ lệ đứng 1/100, ngang 1/2.000 đối với các tuyến đê; tỷ lệ đứng 1/100, ngang 1/500 đối với các dốc lên đê.

- Phạm vi đo vẽ:

+ Hạng mục đê: Dọc theo tuyến công trình dự kiến gia cố mặt, mật độ các điểm đo trung bình 25m/1 mặt cắt, tại những vị trí địa hình thay đổi cảm dày hơn để thể hiện đúng địa hình thực tế;

+ Hạng mục dốc lên đê: Căn cứ vào thực địa để xác định tim tuyến và phạm vi đo vẽ cho phù hợp với thực tế.

- Khối lượng dự kiến đo cắt dọc:

a) Các tuyến đê: Tổng chiều dài cắt dọc dự kiến của 09 tuyến đê  $L = 11.450$  m; trong đó:

+ Đê hữu Chu đoạn K24+142 ÷ K24+392;	$L_{\text{dọc}} = 250$ m;
+ Đê sông Chu đoạn K44+700 ÷ K46+367;	$L_{\text{dọc}} = 1.667$ m;
+ Đê tả Chu đoạn K15+800 ÷ K16+680;	$L_{\text{dọc}} = 880$ m;
+ Đê hữu Mã đoạn K1+000 ÷ K2+000;	$L_{\text{dọc}} = 1.000$ m;
+ Đê tả Mã đoạn K11+308 ÷ K13+500;	$L_{\text{dọc}} = 2.192$ m;
+ Đê tả Mã đoạn từ K20+000 ÷ K22+530;	$L_{\text{dọc}} = 2.530$ m;
+ Đê tả Mã đoạn K51+500 ÷ K52+800;	$L_{\text{dọc}} = 1.300$ m;
+ Đê hữu Lạch Trường đoạn K5+442 ÷ K5+573;	$L_{\text{dọc}} = 131$ m;
+ Đê hữu Lèn đoạn K13+310 ÷ K14+810;	$L_{\text{dọc}} = 1.500$ m.

b) Dốc lên đê: Tổng số dốc dự kiến 19 dốc, chiều dài trung bình mỗi dốc là 50 m:

Tổng chiều dài dự kiến của 19 tuyến dốc  $L = 19 \text{ dốc} \times 50 \text{ m} = 950 \text{ m}$ .

c) Đê hữu sông Mã đoạn K21+800 ÷ K26+300;  $L_{\text{dọc}} = 3.010\text{m}$  (đoạn qua khu dân cư).

## 3. Đo vẽ cắt ngang

- Tỷ lệ đo vẽ: Tỷ lệ 1/200;

- Phạm vi đo vẽ: Đo vẽ trên tất cả các cọc được cắm trên cắt dọc; băng đo dự kiến trung bình 40 m; dự trừ một số mặt cắt cho các vị trí có địa hình thay đổi.

- Khối lượng dự kiến đo cắt ngang:

a) Các tuyến đê:

- Khối lượng dự kiến: Tổng chiều dài cắt ngang dự kiến 09 tuyến đê  $L_{\text{ngang}} = 10.600$  m; trong đó:

+ Đê hữu Chu đoạn K24+142 ÷ K24+392;  $L_{\text{dọc}} = 250$  m

$$(250/50+1+1mc) \times 40 \text{ m} = 280 \text{ m};$$

- + Đê sông Chu đoạn K44+700 ÷ K46+367;  $L_{đọc} = 1.667$  m  
 $(1.667/50+1+3mc) \times 40$  m = 1.520 m;
- + Đê tả Chu đoạn K15+800 ÷ K16+680;  $L_{đọc} = 880$  m  
 $(880/50+1+2mc) \times 40$  m = 840m;
- + Đê hữu Mã đoạn K1+000 ÷ K2+000;  $L_{đọc} = 1.000$  m  
 $(1.000/50+1+2mc) \times 40$  m = 920 m;
- + Đê tả Mã đoạn K11+308 ÷ K13+500;  $L_{đọc} = 2.192$  m  
 $(2.192/50+1+5mc) \times 40$  m = 2.000 m;
- + Đê tả Mã đoạn từ K20+000 ÷ K22+530;  $L_{đọc} = 2.530$  m  
 $(2.530/50+1+5mc) \times 40$  m = 2.280 m;
- + Đê tả Mã đoạn K51+500 ÷ K52+800;  $L_{đọc} = 1.300$  m;  
 $(1.300/50+1+3mc) \times 40$  m = 1.200 m;
- + Đê hữu Lạch Trường đoạn K5+442 ÷ K5+573;  $L_{đọc} = 131$  m  
 $(131/50+1+1mc) \times 40$  m = 200 m;
- + Đê hữu Lèn đoạn K13+310 ÷ K14+810;  $L_{đọc} = 1.500$  m  
 $(1500/50+1+3mc) \times 40$  m = 1.360 m.

b) Dốc lên đê:

+ Trung bình cứ (10÷15) m đo một mặt cắt ngang mỗi dốc dự kiến đo 4 mặt cắt, phạm vi cắt ngang đo từ tim cắt dọc ra mỗi bên 15 m.

- Khối lượng đo vẽ dự kiến:

+ Cắt ngang: 4mc x 30m x 9 dốc = 2.280 m.

c) Đê hữu sông Mã đoạn K21+800 ÷ K26+300;  $L_{đọc} = 3.010$  m (đoạn qua khu dân cư):  $(3.010/100+1) \times 40$  m = 1.200 m.

4. Thủy chuẩn hạng kỹ thuật:

Khối lượng dự kiến: 15,41 km (bằng chiều dài cắt dọc của các hạng mục gia cố mặt đê và dốc lên đê), trong đó:

- + Đê hữu Chu đoạn K24+142 ÷ K24+392;  $L_{đọc} = 250$  m;
- + Đê sông Chu đoạn K44+700 ÷ K46+367;  $L_{đọc} = 1.667$  m;
- + Đê tả Chu đoạn K15+800 ÷ K16+680;  $L_{đọc} = 880$  m;
- + Đê hữu Mã đoạn K1+000 ÷ K2+000;  $L_{đọc} = 1.000$  m;
- + Đê tả Mã đoạn K11+308 ÷ K13+500;  $L_{đọc} = 2.192$  m;
- + Đê tả Mã đoạn từ K20+000 ÷ K22+530;  $L_{đọc} = 2.530$  m;
- + Đê tả Mã đoạn K51+500 ÷ K52+800;  $L_{đọc} = 1.300$  m;
- + Đê hữu Lạch Trường đoạn K5+442 ÷ K5+573;  $L_{đọc} = 131$  m;

+ Đê hữu Lèn đoạn K13+310 ÷ K14+810;  $L_{\text{đọc}} = 1.500 \text{ m.}$

+ Chính trang mặt, mái đê, trồng cỏ mái đê hữu sông Mã đoạn từ K21+800 – K26+300:  $L_{\text{đọc}} = 3.010 \text{ m.}$

+ Dốc lên xuống đê (19 tuyến) = 950 m.

5. Mốc tim tuyến: Mốc tim tuyến bằng bê tông (12x12x70) cm; tim tuyến được cắm tại điểm điểm đầu và điểm cuối và các điểm ngoặt của công trình

Khối lượng dự kiến: 31 mốc, trong đó:

+ Đê hữu sông Chu đoạn từ K24+142 ÷ K24+392: 2 mốc;

+ Đê hữu sông Chu đoạn từ K44+700 ÷ K46+367: 3 mốc;

+ Đê tả sông Chu đoạn từ K15+800 ÷ K16+680: 3 mốc;

+ Đê hữu sông Mã đoạn từ K1+000 ÷ K2+000: 3 mốc;

+ Đê tả sông Mã đoạn từ K11+308 ÷ K13+500: 4 mốc;

+ Đê tả sông Mã đoạn từ K20+000 ÷ K22+530: 4 mốc;

+ Đê tả sông Mã đoạn từ K51+500 ÷ K52+800: 3 mốc;

+ Đê hữu sông Lạch Trường đoạn từ K5+442 ÷ K5+573: 2 mốc;

+ Đê hữu sông Lèn đoạn từ K13+310 ÷ K14+810: 3 mốc;

+ Chính trang mặt, mái đê, trồng cỏ mái đê hữu sông Mã đoạn từ K21+800 – K26+300: 4 mốc.

6. Tổng hợp khối lượng:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Cấp ĐH	Khối lượng	
1	Đo vẽ bình đồ lộ tuyến đê tỷ lệ 1/1.000, đường đồng mức 1,0m - Trên cạn	ha	II	13,545	
2	Đo vẽ trắc dọc	Tuyến đê	m	II	14.460
		Dốc lên xuống đê	m	II	950
3	Đo vẽ trắc ngang	Tuyến đê	m	II	11.800
		Dốc lên xuống đê	m	II	2.280
4	Thủy chuẩn kỹ thuật	km	II	15,41	
5	Cắm tim tuyến công trình	mốc		31	